

Bản án số: 01/2023/HS-ST  
Ngày 09-01-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Liêng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Văn Hoàn.
- Bà Nguyễn Thị Kim Hoa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Trung Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:**  
Ông Cao Tấn Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 337/2022/TLST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2022/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2022 đối với các bị cáo:

1/ Phạm Thị L, sinh năm 1981, tại Thành phố Cần Thơ; thường trú: Tổ 2, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ; tạm trú: Tổ 5, khu phố L, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 7/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; giới tính: Nữ; con ông Phạm Trung T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; chồng tên Văng Thanh K, sinh năm 1982; có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2018; có 04 em ruột, lớn nhất sinh năm 1983 nhỏ nhất sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2/ Trần Thị Lục N, sinh năm 1974, tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Số 980/13B, khu phố L, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Trần Văn R (đã chết) và bà Trần Thị M, sinh năm 1954; chồng tên Lê Văn P, sinh năm 1975; bị cáo có 02 con lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2001; có 08 chị, em ruột (không rõ năm sinh); tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3/ Trần Thị Ánh H, sinh năm 1976 tại tỉnh Cà Mau; thường trú: Ấp M, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Tổ 26, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Trần Hùng A, sinh năm 1952 và bà Lâm Thị N, sinh năm 1954; chồng tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1971; có 03 con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 1999; có 04 em ruột, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 03/8/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4/ Lê Thị Bé T, sinh năm 1980 tại thành phố Cần Thơ; thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ; tạm trú: Số 212, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: Lớp 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật; giới tính: Nữ; con ông Lê Văn C, sinh năm 1943 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1943; chồng tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; có 01 con, sinh năm 2017; có 04 anh, chị, em ruột, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1976; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 03/8/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5/ Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1972 tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp R, xã V, huyện V, tỉnh Long An; tạm trú: Số 26/2, tổ 2, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1943 và bà Phạm Thị T (đã chết); chồng tên Hồ Văn N, sinh năm 1969; có 03 con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2002; có 07 chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

6/ Lê Thị N1, sinh năm 1987 tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp R, xã V, huyện V, tỉnh Long An; tạm trú: Tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Lớp 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Hòa Hảo; giới tính: Nữ; con ông Lê Văn G, sinh năm 1945 và bà Lê Thị B, sinh năm 1948; có 06 anh, chị ruột, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1981; chồng tên Hồ Thanh B, sinh năm 1982; có 02 con sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

7/ Hà Ngọc H1, sinh năm 1983 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: Số 188/154, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 136/10A, ĐT743, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: Phật; giới tính: Nữ; con ông Hà Tô H (đã chết) và bà Phan Thị Ánh K (đã chết); chồng tên Danh K, sinh năm 1976; có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2019; có 01 chị sinh năm 1982; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

8/ Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1972 tại Thành phố Cần Thơ; thường trú: Số 350, tổ 17, khu phố L, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp:

Nội trợ; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Lê Thị U (đã chết); chồng tên Nguyễn Văn T (đã chết); có 03 con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2002; có 03 anh, chị, em ruột, lớn nhất sinh năm 1962, nhỏ nhất sinh năm 1984; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 03/8/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

9/ Trần Thị Hồng Đ, sinh năm 1982 tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp S, xã A, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Số 26/2, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: Lớp 1/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Cao Đài; giới tính: Nữ; con ông Trần Văn T (đã chết) và bà Văn Thị B, sinh năm 1950; có 04 anh, chị, em ruột, lớn nhất sinh năm 1976, nhỏ nhất sinh năm 1985; chồng tên Nguyễn Thành Q, sinh năm 1980; có 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 03/8/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

10/ Nguyễn Thị Hồng L2, sinh năm 1984 tại tỉnh An Giang; thường trú: Tổ 7, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Số 124 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1956 và bà Trần Thị L, sinh năm 1956; có 06 anh, chị, em ruột, lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1988; chồng tên Nguyễn Tấn L, sinh năm 1980; có 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

11/ Nguyễn Văn S1, sinh năm 1974 tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: Số 12/8, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Thợ hồ; trình độ học vấn: Lớp 01/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết); bị cáo không có anh, chị, em ruột; vợ tên Trần Thị Hồng H, sinh năm 1975; có 02 con, lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 11/7/2022, trả tự do ngày 20/7/2022; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1969; thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình; tạm trú: Tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Lê Thị N1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H, Hà Ngọc H1 và Phạm Thị L là bạn bè quen biết nhau và ở trọ gần nhau. Phạm Thị L thuê phòng trọ số 1, nhà trọ không số thuộc tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương của ông Trần Văn Đ.

Khoảng 10 giờ 00 ngày 11/7/2022, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Lê Thị N1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H, Hà Ngọc H1 cùng một số đối tượng chưa rõ nhân thân rủ nhau đến phòng trọ của Phạm Thị L ở phòng số 1, nhà trọ không số, tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương chơi bài binh Ấn Độ 06 lá thắng thua bằng tiền. Tại phòng trọ của L, L cung cấp nước uống và bài tây cho các con bạc sử dụng để thu tiền xâu. Hình thức đánh bài như sau: Mỗi ván chia 08 tụ bài (01 tụ cái và 07 tụ con), mỗi tụ có 06 lá bài, 06 lá bài mỗi tụ chia làm 02 chi sao cho điểm lớn để tính thắng thua với nhà cái. Mỗi ván đặt cược từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng, ai có tiền nhiều thì làm cái được 03 ván thì sẽ đến lượt người khác, người nào làm cái có lời thì đưa tiền xâu cho L số tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng.

Đến khoảng 16 giờ 00 phút ngày 11/7/2022, Công an thành phố Dĩ An phối hợp với Công an phường T bắt quả tang Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 đang đánh bạc dưới hình thức binh Ấn Độ tại phòng trọ số 1 (trên gác), nhà trọ không số thuộc tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, tang vật thu giữ số tiền 11.650.000 đồng trên chiếu bạc, tiền thu trong người các đối tượng 19.050.000 đồng (Mười chín triệu không trăm năm mươi ngàn), 01 bộ bài tây đã qua sử dụng, 01 bộ bài tây chưa sử dụng. Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận:

- Phạm Thị L thuê phòng trọ thuộc tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương để ở, vào ngày 11/7/2022, L cho các đối tượng chơi bài binh Ấn Độ thắng thua bằng tiền và thu tiền xâu, ngày 11/7/2022 thu được số tiền xâu là 500.000 đồng (không xác định được thu của ai, bao nhiêu).

- Trần Thị Lục N lúc bị bắt đang làm cái, N mang theo số tiền 6.500.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thua tiền 700.000 đồng, lúc bị bắt bị thu số tiền 5.800.000 đồng tiền tang tại vị trí ngồi.

- Trần Thị Ánh H mang theo số tiền 7.700.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thua số tiền 600.000 đồng, lúc bị bắt bị thu 300.000 đồng tiền tang và số tiền 6.800.000 đồng trong túi.

- Lê Thị Bé T mang theo số tiền 4.000.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thua số tiền 2.600.000 đồng, lúc bị bắt thu 1.400.000 đồng tiền tang trước vị trí ngồi.

- Nguyễn Thị Kim D mang theo số tiền 3.750.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thắng số tiền 1.200.000 đồng, lúc bị bắt thu 4.950.000 đồng tiền tang tại vị trí ngồi.

- Lê Thị N1 mang theo số tiền 2.700.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thua số tiền 400.000 đồng, lúc bị bắt thu 1.500.000 đồng tiền tang tại vị trí ngồi và số tiền 800.000 đồng trong túi.

- Hà Ngọc H1 mang theo số tiền 2.500.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc (góp với Sương 500.000 đồng), chơi không thua không thắng, lúc bị bắt bị thu số tiền 2.000.000 đồng trong túi.

- Nguyễn Thị Tuyết S mang theo số tiền 500.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, góp với Hương số tiền 500.000 đồng là được số tiền 1.000.000 đồng, chơi thắng số tiền 400.000 đồng, lúc bị bắt bị thu số tiền 1.400.000 đồng trong người (H và S mỗi người thắng số tiền 200.000 đồng, tiền thắng và vốn của H, S chưa đưa cho H).

- Trần Thị Hồng Đ mang theo số tiền 1.200.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thắng số tiền 300.00 đồng, lúc bị bắt thu 500.000 đồng tiền tang phía trước chỗ ngồi và số tiền 1.000.000 đồng tiền trong túi.

- Nguyễn Thị Hồng L2 mang theo số tiền 800.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc, chơi thắng số tiền 2.200.000 đồng, lúc bị bắt thu bị thu số tiền 3.000.000 đồng tiền tang trên chiếu bạc phía trước mặt.

- Nguyễn Văn S1 mang theo số tiền 300.000 đồng, sử dụng hết để đánh bạc từ lúc 10 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 ngày 11/7/2022, thắng được số tiền 1.100.000 đồng thì nghỉ đi về nhà. Sau đó, S1 quay lại sòng bạc để chơi tiếp thì bị Công an bắt bị thu số tiền 600.000 đồng trong túi, Sang đã tiêu hết số tiền 800.000 đồng.

Ngoài ra, còn có một số người tham gia đánh bạc nhưng chưa rõ nhân thân, đã nghỉ chơi trước khi bị phát hiện nên chưa xác định được.

Số tiền dùng để đánh bạc của các bị cáo xác định được là 30.100.000 đồng.

Tổng số tiền tang và tiền thu giữ của các bị cáo là 30.700.000 đồng (gồm cả tiền xâu 500.000 đồng thu từ bị cáo L, chưa tính 800.000 đồng bị cáo S1 đã tiêu xài hết).

Tổng số tiền dùng để đánh bạc là 31.500.000 đồng.

Vật chứng thu giữ giữ:

+ Số tiền 30.700.000 đồng.

+ 02 bộ bài tây 52 lá (01 bộ đã qua sử dụng, 01 bộ chưa sử dụng).

Đối với ông Trần Văn Đ là chủ nhà trọ không số tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, ông Đ không biết việc L cho các con bạc đánh bạc tại nhà trọ của mình nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với các con bạc chưa rõ nhân thân, lai lịch đã nghỉ chơi trước khi bị phát hiện bắt giữ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đang tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau.

Tại Cáo trạng số 365/CT-VKS ngày 08 tháng 11 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Lê Thị N1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H, Hà Ngọc H1 về tội Đánh bạc theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Phạm Thị L về tội Gá bạc theo điểm b, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, trong phần

tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Phạm Thị L từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo Trần Thị Ánh H, Trần Thị Lục N, Nguyễn Thị Kim D và Lê Thị Bé T, mỗi bị cáo từ 07 tháng đến 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 tháng đến 20 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 36 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị N1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ, Hà Ngọc H1 mỗi bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng cải tạo không giam giữ và khấu trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 30.700.000 đồng; tịch thu tiêu hủy 02 bộ bài tây 52 lá (01 bộ đã qua sử dụng, 01 bộ chưa sử dụng). Buộc bị cáo Nguyễn Văn S1 nộp lại 800.000đ để sung Ngân sách Nhà nước.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Trong phần nói lời sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Dĩ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình tố tụng, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Chứng cứ xác định có tội: Khoảng 16 giờ 00 phút ngày 11/7/2022, tại phòng số 1, nhà trọ không số thuộc tổ 5, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương của bị cáo Phạm Thị L, Công an thành phố Dĩ An phối hợp với Công an phường T bắt quả tang Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 đánh bạc dưới hình thức binh Ấn Độ, với tổng số tiền là 31.500.000đ. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Đánh bạc theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo Phạm Thị L để cho các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng

L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 đánh bạc thắng thua bằng tiền với tổng số tiền 31.500.000đ trong phòng trọ của mình để thu tiền xâu đã đủ yếu tố cấu thành tội Gá bạc theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 365/CT-VKS ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An và luận tội của Kiểm sát viên truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Tính chất, mức độ của hành vi: Tội phạm do các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 thực hiện là ít nghiêm trọng; hành vi của bị cáo Phạm Thị L thực hiện là nghiêm trọng, đã xâm phạm trật tự công cộng, trật tự xã hội. Các bị cáo là người đã thành niên, nhận thức rõ hành vi đánh bạc dưới hình thức thắng thua bằng tiền nhằm sát phạt lẫn nhau là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm đã thực hiện, có xét đến vai trò của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo.

[4] Trong vụ án có đồng phạm, nhưng là đồng phạm giản đơn không có sự phân công vai trò cụ thể nên không coi là đồng phạm có tổ chức. Trong vụ án các bị cáo đều tham gia với vai trò là người thực hành.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình tố tụng, các bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải; các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Phạm Thị L là lao động chính trong gia đình, đang nuôi con nhỏ nên được xem xét thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

[7] Về nhân thân: Các bị cáo đều là người lao động, có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự; các bị cáo S, Đ, N, S1 là người không biết chữ.

[8] Về hình phạt chính:

Xét bị cáo Phạm Thị L có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bản thân bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình đang nuôi con nhỏ; bị cáo lần đầu phạm tội có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng, trong thời gian áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo hình phạt tù có điều kiện, cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương nơi cư trú. Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án đối với bị cáo.

Xét các bị cáo Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H, Lê Thị Bé T và Nguyễn Thị Kim D là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các bị cáo có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng, trong thời gian áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú các bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo hình phạt tù có điều kiện, cho các bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương nơi cư trú. Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án đối với các bị cáo.

Xét các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S và Nguyễn Văn S1 có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, số tiền đánh bạc không lớn. Sau khi được áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, các bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cũng không ảnh hưởng đến việc đấu tranh phòng, chống tội phạm tại địa phương, đồng thời cũng đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo thành công dân tốt. Các bị cáo đều là người lao động thu nhập thấp nên không thực hiện khấu trừ một phần thu nhập. Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án đối với các bị cáo.

[9] Hình phạt bổ sung: Mức hình phạt chính đã đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo do đó Hội đồng xét xử quyết định không phạt bổ sung.

[10] Về vật chứng:

Xét 30.700.000 đồng thu giữ của các bị cáo, các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước;

Xét 02 bộ bài tây 52 lá (01 bộ đã qua sử dụng, 01 bộ chưa sử dụng) các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, cần tịch thu tiêu hủy;

Xét quá trình chơi bị cáo Sang thắng 1.100.000đ, sau đó bị cáo bỏ về tiêu xài hết 800.000đ và quay trở lại tiếp tục chơi thì bị bắt. Do đó, cần buộc bị cáo nộp lại 800.000đ để sung Ngân sách Nhà nước.

[11] Đối với ông Trần Văn Đ là chủ nhà trọ nơi bị cáo L thuê, ông Đ không biết việc bị cáo L cho các bị cáo đánh bạc tại nhà trọ nên không có căn cứ để xử lý.

[12] Đối với những người tham gia đánh bạc nhưng nghỉ chơi trước khi bị phát hiện bắt giữ, hiện chưa rõ nhân thân, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đang tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau.

[13] Mức hình phạt, xử lý vật chứng như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[14] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 phạm tội Đánh bạc.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị L phạm tội Gá bạc.

2. Áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự; điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị L 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Phạm Thị L về cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người đang chấp hành thời gian thử thách thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đối với bị cáo Phạm Thị L.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự; điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Xử phạt bị cáo Trần Thị Lục N 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án.

+ Xử phạt bị cáo Trần Thị Ánh H 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án.

+ Xử phạt bị cáo Lê Thị Bé T 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H và Lê Thị Bé T về cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim D 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim D về cho Ủy ban nhân dân phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người đang chấp hành thời gian thử thách thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đối với các bị cáo Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Lục N, Trần Thị Ánh H và Lê Thị Bé T

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 36 Bộ luật Hình sự; điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 24 (hai mươi bốn) ngày tạm giữ, tạm giam (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 03/8/2022) tương đương 02 (hai) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 10 (mười) tháng 18 (mười tám) ngày cải tạo không giam giữ.

Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Cần Thơ nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Tuyết S cho Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Cần Thơ giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người đang chấp hành án cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian chấp hành án, bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Lê Thị N1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 10 (mười) ngày tạm giữ (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 20/7/2022) tương đương 30 (ba mươi) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 11 (mười một) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 10 (mười) ngày tạm giữ (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 20/7/2022) tương đương 30 (ba mươi) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 11 (mười một) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng L2 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 10 (mười) ngày tạm giữ (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 20/7/2022) tương đương 30 (ba mươi) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 11 (mười một) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Trần Thị Hồng Đ 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 10 (mười) ngày tạm giữ (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 20/7/2022)

tương đương 30 (ba mươi) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 11 (mười một) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Hà Ngọc H1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 10 (mười) ngày tạm giữ (từ ngày 11/7/2022 đến ngày 20/7/2022) tương đương 30 (ba mươi) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành 11 (mười một) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao các bị cáo Lê Thị N1, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ và Hà Ngọc H1 cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trong trường hợp người đang chấp hành án cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian chấp hành án, các bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ.

Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đối với các bị cáo Lê Thị N1, Nguyễn Thị Tuyết S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị Hồng L2, Trần Thị Hồng Đ và Hà Ngọc H1 .

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước số tiền 30.700.000 (ba mươi triệu bảy trăm nghìn) đồng.

+ Tịch thu tiêu hủy 02 bộ bài tây 52 lá (01 bộ đã qua sử dụng, 01 bộ chưa sử dụng).

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn S1 nộp lại 800.000 (tám trăm nghìn) đồng sung Ngân sách Nhà nước.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 08/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương; Lệnh thanh toán số tham chiếu 2220410303091276 ngày 19/10/2022.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Trần Thị Hồng Đ, Trần Thị Lục N, Lê Thị N1, Nguyễn Thị Kim D, Trần Thị Ánh H, Nguyễn Thị Hồng L2, Hà Ngọc H1, Nguyễn Thị Tuyết S, Lê Thị Bé T, Nguyễn Văn S1 và Phạm Thị L, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền

kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo (11);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- Công an thành phố Dĩ An (01);
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương (01);
- UBND nơi cư trú của các bị cáo (11);
- Người tham gia tố tụng (01);
- Lưu: VT, HSVA (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Liễu**







